TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **31**/2020/DS-PT

Ngày 04 – 03 - 2020

V/v "Tranh chấp chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng

Các Thẩm phán: 1/. Ông Nguyễn Hoàng Thành.

2/. Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Trần Văn Nghiệp - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 04 tháng 03 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 187/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2019 về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST, ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 280/2019/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2019 và thông báo về việc dời phiên tòa phúc thẩm số 12/TB-TA ngày 06 tháng 01 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa xét xử phúc thẩm số: 21/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2020 và thông báo dời phiên tòa phúc thẩm số 205/TB-TA ngày 07 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn:

1. Ông **A**, sinh năm 1961. Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn A*: Ông **B** – Luật sư của **văn phòng Luật sư B** thuộc đoàn luật sư tỉnh Hậu Giang (có mặt).

2. Bà **C**, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Ông **D**, sinh năm 1990. Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4. Ông **E,** sinh năm 1992. Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông D và ông E*: Ông **A**, sinh năm 1961; Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (Văn bản ủy quyền đề cùng ngày 10/02/2020 - có mặt).

* Bị đơn: Ông **F**, sinh năm 1935. Địa chỉ: số nhà 21, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông F:* Bà **NLQ 3**, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số nhà 21, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (Văn bản ủy quyền đề ngày 06/02/2020 – có mặt).

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **F**, sinh năm 1935. Địa chỉ: số nhà 21, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Bà **NLQ 2** (Chết ngày 26/11/2019).

- Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà NLQ 2:

1.1. Ông **F**, sinh năm 1935. Địa chỉ: số nhà 21, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

1.2. Bà **NLQ 3**, sinh năm 1963. Địa chỉ: số nhà 21, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Ông **NLQ 4**, sinh năm 1998. Địa chỉ: số nhà 21, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Ông **NLQ 5**, sinh năm 1967. Địa chỉ: số nhà 21, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông NLQ 4 và ông NLQ 5:* Bà **NLQ 3**, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số nhà 21, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (Văn bản đề cùng ngày 06/02/2020 – có mặt).

* *Người kháng cáo*: các nguyên đơn ông A, bà C, ông D và ông E

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

** Các nguyên đơn bà C, ông D và ông E thống nhất trình bày như sau:* Vào năm 1999 hộ ông F được Ủy ban nhân dân huyện X cấp quyền sử dụng đất với tổng diện tích 13.960m^2 tại tờ bản đồ số 03 bao gồm thửa số 9 diện tích 8.760m^2, loại đất ruộng và thửa số 55 diện tích 5.200m^2 loại đất T + LNK cùng tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là căn cứ vào sổ hộ khẩu số 201, ngày 01/12/1995, vào thời điểm cấp thì trong sổ hộ khẩu bao gồm các thành viên sau đây:

- Chủ hộ: F, sinh năm 1935;

- Vợ: NLQ 2, sinh năm 1940;

- Con: A, sinh năm 1961;

- Con: NLQ 3, sinh năm 1963;

- Dâu: C, sinh năm 1966;

- Cháu: D, sinh năm 1990;

- Cháu: E, sinh năm 1992;

Toàn bộ diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ F với tổng diện tích 13.960m^2 là cấp cho 07 thành viên trong hộ. Khi đó vợ chồng và các con của ông A đều có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất này. Trong đó gia đình của ông A có 04 thành viên. Theo đó mỗi thành viên trong hộ sẽ có quyền sử dụng hợp pháp là 13.960m^2 : 7 = 1.994m^2. Thực tế vợ chồng ông A chỉ mới nhận được phần diện tích đất 149m^2 (trên nền đất này ông A đã cất căn nhà cấp 4 diện tích 6,1m x 13,9 = 84,79m^2 và một sân xi măng có diện tích 36m^2). So với quyền sử dụng hợp pháp của 04 thành viên trong gia đình của ông A là còn thiếu. Ông A đã nhiều lần yêu cầu ông F chia đất cho vợ chồng ông nhưng không được chấp nhận. Sau đó ông A mới biết được ông F đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa số 09 cho hai hộ là: K với diện tích 3.880m^2 và P với diện tích 3.900m^2. Diện tích còn lại của thửa số 09 là 980m^2 và thửa đất vườn số 55 hiện nay đều do ông F quản lý. Ông A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông F phải chia lại cho vợ chồng ông A, bà C và hai người con là D, E diện tích 5.200m^2 tại thửa số 55 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, Sóc Trăng (sau khi trừ diện tích căn nhà hiện tại của ông F, NLQ 2 – là cha mẹ ông).

** Nguyên đơn ông A trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất: Vào năm 1976, gia đình của ông F dời từ Sóc Trăng về xã T sinh sống, ông F mua (nhận chuyển nhượng) từ người khác thửa đất ruộng có diện tích 16.500m^2. Năm 1980, Nhà nước trang trải đất đai, khi đó hộ ông F có 05 nhân khẩu bao gồm: ông F, NLQ 2, ông A, bà NLQ 3 và ông V (liệt sĩ V – hy sinh năm 1984) Nhà nước cấp cho mỗi khẩu là 3.000m^2, tổng cộng 05 khẩu với diện tích 15.000m^2. Còn lại 1.500m^2 trang trải cho hộ B. Khi trang trải Nhà nước không giao giấy tờ gì. Được một năm sau thì Nhà nước đào kênh qua phần thửa đất chia cắt thành 02 thửa 09 và 55 như hiện nay và diện tích còn lại là 13.960m^2. Sau đó gia đình ông cải tạo thửa 55 từ đất ruộng thành đất vườn. Năm 1999 Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông F. Thời điểm trang trải ruộng đất thì ông A chưa kết hôn. Tuy nhiên khi Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông A đã kết hôn và có hai người con.

** Ngày 24/02/2017, các nguyên đơn ông A, C, D, E thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết*:

Buộc ông F, bà NLQ 2 chia phần diện tích đất theo đo đạc thực tế là 4.855,21m^2 (trong tổng số 4995,7m^2 đã trừ phần diện tích của căn nhà hiện tại của ông F là 130,49m^2) thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. Đồng thời buộc bà NLQ 3 cùng chồng là NLQ 5 di dời căn nhà trên phần đất tranh chấp giao đất cho ông A, bà C, ông E, ông D.

** Bị đơn ông F trình bày:*

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do đây là phần đất ở và đất trồng cây lâu năm do cá nhân ông F trực tiếp nhận chuyển nhượng vào năm 1975. Việc Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho hộ là chính xác và đúng pháp luật. Ông F xác định đây là tài sản của riêng ông. Việc cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông F là hợp thức hóa quyền sử dụng đất phần. Đất

do ông F có được chứ không phải qua quá trình trang trải đất đai, cấp theo nhân khẩu. Do đó ông F không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Ông F yêu cầu Tòa án xác minh đối với trưởng ấp và tập đoàn ngày xưa. Đồng thời yêu cầu Tòa án trích lục hồ sơ thửa đất của ông A đứng tên.

Để chứng minh cho ý kiến của mình, ông F đã giao nộp các tài liệu chứng cứ gồm có:

- Tờ tường trình nguồn gốc đất và căn nhà được lập ngày 25/7/1993 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Tài Văn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 3 trình bày:*

Vào năm 1998, ông F đã cho ông A diện tích 7.300m^2 đất lúa tọa lạc ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. Đến năm 1999, ông F cùng ông A đi đăng ký quyền sử dụng phần đất này cho đến nay. Do đó việc yêu cầu khởi kiện của ông A là bất hợp lý.

Vào khoảng năm 1993, gia đình ông F đã chuyển nhượng phần đất của gia đình cho vợ chồng ông Y (tên thật là Võ Tấn Y – gia đình hiện nay ở đối diện với Công ty Hải sản Út Xi) để chuyển nhượng 7.300m^2 đất thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 03 tọa lạc ấp H, xã T từ bà E để cho riêng ông A khi ông A có vợ và ra riêng. Việc chuyển nhượng phần đất cho ông Y và nhận chuyển nhượng phần đất từ bà E là nhằm cho ông A thuận tiện trong canh tác. Việc thực hiện các thủ tục chuyển nhượng, đăng ký do một mình ông F thực hiện. Do đó trong đăng ký quyền sử dụng đất ghi là cha ký thay.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 2 trình bày:* NLQ 2 không đồng ý với yêu cầu của Nguyên đơn đưa ra vì phần đất này do NLQ 2, bà NLQ 3 cùng quản lý.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết như sau:

- Căn cứ vào Điều 108 của Bộ luật Dân sự 2005 và khoản 9 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1, Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Điều 1 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội.

- Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông A, C, D, E về việc yêu cầu ông F, bà NLQ 2 chia phần diện tích đất theo đo đạc thực tế là 4.855,21m^2 (trong tổng số 4995,7m^2 đã trừ phần diện tích của căn nhà hiện tại của ông F là 130,49m^2) thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng và buộc bà NLQ 3 cùng chồng là NLQ 5 di dời căn nhà trên phần đất tranh chấp giao đất cho ông A, bà C, ông E, ông D.

* Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí định giá và quyền kháng cáo theo quy định.

* Ngày 06/11/2019, các nguyên đơn ông A, bà C, ông D và ông E có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST, ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ. Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn ông A, bà C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông D, ông E là ông A đều giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông A trình bày tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông A, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn Các nguyên đơn A, bà C, ông D và ông E, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của các nguyên đơn ông A, bà C, ông D và ông E là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông D, E; bị đơn ông F và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NLQ 2 (chết ngày 26/11/2019) do người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà NLQ 2: ông F; ông NLQ 4 và ông NLQ 5 vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia tố tụng. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc cũng như quá trình sử dụng phần đất tranh chấp: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông F nhận chuyển nhượng từ vào khoảng năm 1976. Vào khoảng năm 1989-1990 thì Nhà nước thực hiện chính sách trang trải đất đai, lúc đó hộ ông F có 05 nhân khẩu bao gồm: ông F, NLQ 2, ông A, bà NLQ 3 và ông V (liệt sĩ – hy sinh năm 1984) Nhà nước cấp cho mỗi khẩu là 3.000m^2, tổng cộng 05 khẩu với diện tích 15.000m^2. Còn lại 1.500m^2 trang trải cho hộ B. Việc trang trải không giao giấy tờ gì. Được một năm sau thì Nhà nước đào kênh qua phần thửa đất chia cắt thành 02 thửa 09 và 55 như hiện nay và diện tích còn lại là 13.960m^2. Sau đó gia đình cải tạo thửa 55 từ đất ruộng thành đất vườn. Năm 1999

Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông F, trong quá trình sử dụng ông F đã chuyển nhượng cho bà K diện tích 3.880m^2 và chuyển nhượng cho bà P diện tích 3.900m^2. Trên phần đất tranh chấp có 03 căn nhà của bà NLQ 3, nhà ông A và nhà của ông F. Các đương sự đều thống nhất về nguồn gốc phần đất tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.2] Xét về hiện trạng phần đất tranh chấp thông qua việc thẩm định: Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế của Tòa án là 4.995,7m^2, đất thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. Trên phần đất tranh chấp có 01 căn nhà của bà NLQ 3 diện tích 130,49m^2; 01 căn nhà của ông A diện tích 76,5m^2 và 01 căn nhà của ông F có diện tích 52,20m^2 và phần đất trống.

[2.3] Xét về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Phần đất tranh chấp do Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25/3/1999 cho hộ ông F đối với các thửa đất số 9 và 55, cùng tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện X (nay là huyện Đ), tỉnh Sóc Trăng. Tại công văn số 240/PTNMT, ngày 21/6/2016 do phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ trả lời cho Tòa án, thì việc cấp đất cho hộ gia đình, cá nhân tại xã T vào những năm 1989 đến 1990 là tùy thuộc vào quỹ đất của địa phương và lượng nhân khẩu tại thời điểm trang trải. Vào năm 2000 trở về trước việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ bản là cấp cho hộ gia đình. Vì đất nông nghiệp (đất lúa) có nguồn gốc trang trải cho hộ gia đình, đất khác không có nguồn gốc trang trải nếu cá nhân không có giấy tờ mua bán và chứng minh nguồn tiền cá nhân mua riêng thì cũng cấp cho hộ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông F là trường hợp cấp cho hộ. Đồng thời, tại công văn số 31/CV-PTN&MT ngày 09/9/2013 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ cũng xác định việc Ủy ban nhân dân cấp ngày 25/3/1999 là cho hộ ông F và thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo sổ hộ khẩu số 201 ngày 01/12/1995.

[3] Xét kháng cáo của các nguyên đơn thì thấy, như đã nhận định trên phần đất tranh chấp vào thời điểm năm 1989-1990 thì Nhà nước thực hiện chính sách trang trãi đất đai, cấp đất theo nhân khẩu. Lúc này hộ ông F có 05 nhân khẩu bao gồm Ông F, bà NLQ 2, ông A, ông V và bà NLQ 3. Tuy nhiên địa phương không có dữ liệu để cung cấp thông tin về diện tích cụ thể tại thời điểm trên (BL 380-382). Việc trang trải đất đai khoảng 1989 - 1990 tại xã T căn cứ vào quỹ đất để trả về cho chủ đất gốc do trước đây có đất được đưa vào tập đoàn sản xuất theo chính sách lúc bấy giờ. Tại thời điểm trên không có bà C, ông E, ông D trong hộ của ông F. Do yêu cầu của bà C, ông E, ông D yêu cầu Tòa án giải quyết chia mỗi người là 3.000m^2 là không có căn cứ, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là đúng theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, thực tế tại thời điểm Nhà nước thực hiện chính sách trang trãi đất đai, cấp đất theo nhân khẩu khoảng năm 1989-1990 thì trong hộ gia đình của ông F thời điểm này có F, bà NLQ 2, ông A, ông V và bà NLQ 3. Như vậy, trong phần đất mà Nhà nước cấp cho hộ ông F thì ông A cũng được một phần trong tổng diện tích đất này. Theo đó diện tích đất hộ ông F được cấp là 15.000m^2 (do mỗi nhận khẩu được cấp 3.000m^2), như vậy ông A cũng được nhận 3.000m^2.

Mặc khác, bị đơn ông F và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ 3 cho rằng, vào khoảng năm 1993, gia đình ông F đã chuyển nhượng phần đất của

gia đình cho vợ chồng ông Y (tên thật là Y – gia đình hiện nay ở đối diện với Công ty Hải sản Út Xi) để chuyển nhượng 7.300m^2 đất thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 03 tọa lạc ấp H, xã T từ bà E để cho riêng ông A khi ông A có vợ và ra riêng. Việc chuyển nhượng phần đất cho ông Y và nhận chuyển nhượng phần đất từ bà E là nhằm cho ông A thuận tiện trong canh tác. Xác định ông F đã cho ông A diện tích 7.300m^2 đất lúa tọa lạc ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. Việc thực hiện các thủ tục chuyển nhượng, đăng ký do một mình ông F thực hiện. Do đó trong đăng ký quyền sử dụng đất ghi là cha ký thay. Lời trình bày này của ông F và bà NLQ 3 là phù hợp với lời trình bày của người làm chứng ông L, tại lời trình bày của mình ông L xác định "*thời điểm 1993 lúc đó cha của ông có giao cho bà E là chị thực hiện việc chuyển nhượng phần đất 7.300m^2 đất cho ông F*". Đồng thời, theo kết quả trích lục hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện về nguồn gốc ruộng đất trong phần khai ghi là sang của bà E 1993 và phần ký tên ghi là cha ký thay. Từ đó có đủ cơ sở xác định ông F là người đứng ra nhận chuyển nhượng phần đất 7.300m^2 từ bà E cũng như thực hiện thủ tục đăng ký cấp giấy cho ông A. Phần đất này hiện nay do ông A đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Do đó ông F cho rằng nhận chuyển nhượng phần đất 7.300m^2 từ bà E để cho ông A là hoàn toàn có cơ sở.

Như vậy, việc ông F nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 7.300m^2 của bà F cho lại ông A khi cưới vợ và ra ở riêng là nhiều hơn diện tích ông A được nhận trong diện tích đất mà Nhà nước cấp cho hộ ông F vào năm 1989-1990. Lẽ ra ông A chỉ được nhận diện tích khoảng 3.000m^2, nhưng ông F đã cho ông A diện tích đất 7.300m^2 là hoàn toàn có lợi cho ông ông A. Nên việc cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông A là hoàn toàn có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[4] Các nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án sổ hộ khẩu số 201 và bản án dân sự phúc thẩm số 133/2014/DS-PT ngày 29-7-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên sổ hộ khẩu chỉ là một hình thức quản lý nhân khẩu trong các hộ gia đình. Đây là công cụ và thủ tục hành chính giúp Nhà nước quản lý việc di chuyển sinh sống của công dân Việt Nam. Do đó việc các nguyên đơn cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là căn vào sổ hộ khẩu số 201 là hoàn toàn không đủ cơ sở. Đối với bản án dân sự phúc thẩm số 133/2014/DS-PT ngày 29-7-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết tranh chấp đòi lại đất cho ở nhờ đối với nguyên đơn ông F và bị đơn A, C thì bản án này cũng không xác định về phần đất trên của hộ cũng như quyền của các thành viên trong hộ.

[4] Các nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ, tại phiên tòa hôm nay các nguyên đơn cũng không cung cấp được thêm chứng cứ gì mới. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các nguyên đơn A, bà C, ông D và ông E.

[5] Xét đề nghị của Luật sư là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các nguyên đơn phải chịu án dân sự phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông A, bà C, ông D và ông E.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST, ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, phần tuyên xử như sau:

- Căn cứ vào Điều 108 của Bộ luật Dân sự 2005 và khoản 9 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1, Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Điều 1 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội.

- Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông A, C, D, E về việc yêu cầu ông F, bà NLQ 2 chia phần diện tích đất theo đo đạc thực tế là 4.855,21m^2 (trong tổng số 4995,7m^2 đã trừ phần diện tích của căn nhà hiện tại của ông F là 130,49m^2) thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng và buộc bà NLQ 3 cùng chồng là NLQ 5 di dời căn nhà trên phần đất tranh chấp giao đất cho ông A, bà C, ông E, ông D.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông A, C, D, E phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.812.575 đồng (Chín triệu, tám trăm mười hai nghìn, năm trăm bảy mươi lăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.550.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/002025 ngày 29-10-2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Do đó ông A, C, D, E còn phải nộp thêm số tiền là 5.262.575 đồng (Năm triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm bảy mươi lăm đồng).

- Ông A, bà C, ông D, ông E phải chịu các chi phí tố tụng gồm: Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và trích lục hồ sơ là 3.739.000 đồng. Ông A, bà C, ông D, ông E đã thực hiện xong.

- Các ông, bà: F, NLQ 2, NLQ 3, NLQ 4, NLQ 5 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Các nguyên đơn A, bà C, ông D và ông E mỗi người phải chịu là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà các nguyên đơn đã nộp là 1.200.000 đồng, theo biên lai thu số 0005960, ngày 11/11/2019 (Do ông A nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Như vậy các nguyên đơn đã thực hiện xong án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Văn Phụng